

Yên Châu, ngày 05 tháng 01 năm 2026

BẢN CÔNG KHAI TÀI CHÍNH NẤU ĂN

1.	Tổng số học sinh của trường	381 Học sinh			
2.	Số học sinh cắt cơm	0 Học sinh			
3.	Số học sinh ăn sáng:	381 Học sinh	Tiền ăn:	7,000 đồng	= 2,667,000 đồng
5.	Số học sinh ăn trưa:	381 Học sinh	Tiền ăn:	23,000 đồng	= 8,763,000 đồng
6.	Số học sinh ăn tối:	381 Học sinh	Tiền ăn:	23,000 đồng	= 8,763,000 đồng
8.	Tiền thu:	20,193,000 đồng		53,000	
9.	Tiền chi lương thực, thực phẩm trong ngày:	20,193,000 đồng			
10.	Tiền thiếu:			0 đồng	

Đơn vị thực hiện :

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Ghi chú
1	Gạo	Kg	114.3	0	0	
2	Dầu ăn	Lít	20.0	50,000	1,000,000	
3	Nước mắm	Lít	2.0	13,800	27,600	
4	Mỳ chính	Kg	2.0	55,000	110,000	
5	Bột canh	Kg	3.0	20,000	60,000	
6	Muối trắng	Kg	2.0	7,000	14,000	
7	Nước rửa bát	Lít	6.8	38,000	258,400	

8	Nước lau nhà	Lít	7.2	30,000	216,000	
9	Gas đun bếp	Kg	25.0	36,000	900,000	
10	Gạo nếp (Xôi sáng)	Kg	48.0	25,000	1,200,000	
11	Thịt xay(ăn xôi+ sốt đậu+ xào bí)	Kg	16.0	120,000	1,920,000	
12	Thịt luộc chấm chéo	Kg	56.0	120,000	6,720,000	
13	Đậu phụ (sốt thịt)	Kg	43.0	20,000	860,000	
14	Cà chua	Kg	7.0	25,000	175,000	
15	Bí đỏ (canh)	Kg	23.8	10,000	238,000	
16	Thanh long	Kg	28.0	20,000	560,000	
17	Cá chiên	Kg	59.0	75,000	4,425,000	
18	Bột chiên	Kg	3.0	28,000	84,000	
19	Bí đỏ xào thịt băm	Kg	45.0	10,000	450,000	
20	Bắp cải (canh)	Kg	24.0	12,000	288,000	
21	Dưa hấu	Kg	28.0	20,000	560,000	
22	Rau mùi	Kg	1.0	35,000	35,000	
23	Gừng	Kg	1.0	25,000	25,000	
24	Ớt	Kg	0.6	45,000	27,000	
25	Tỏi	Kg		40,000	-	
26	Hành lá	Kg	1.0	40,000	40,000	
					20,193,000	

Yên Châu, ngày ..05..tháng..07..năm 2026...

BỘ PHẬN NHÀ BẾP



Lò Thị Hương

THANH TRA NHÂN DÂN



Hoàng Thái Bình

BỘ PHẬN KẾ TOÁN



Tạ Hải Yên

ĐẠI DIỆN NHÀ TRƯỜNG



Lưu Văn Khải

KẾ TOÁN CÔNG TY



Nguyễn Thị Như Vân

ĐẠI DIỆN CÔNG TY



Nguyễn Văn Hải

